

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 46/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2021 tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHOÁ XIII, KỲ HỌP THỨ 12

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 122/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 Kỳ họp thứ 9, Quốc hội Khóa XIV;

Căn cứ Nghị quyết số 128/2020/QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội Khóa XIV, Kỳ họp thứ 10 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 129/2020/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội Khóa XIV, Kỳ họp thứ 10 về phân bổ ngân sách trung ương năm 2021;

Căn cứ Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021- 2023;

Căn cứ Quyết định số 2012/QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2017 - 2020 sang năm 2021;

Xét Tờ trình số 129/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2021 tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh: 15.600 tỷ đồng. Trong đó:

- Thu nội địa: 12.600 tỷ đồng.
- Thu hoạt động xuất nhập khẩu: 3.000 tỷ đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 16.060 tỷ đồng. Trong đó:

- Chi cân đối ngân sách địa phương: 14.780 tỷ đồng.
- Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, nhiệm vụ khác: 1.280 tỷ đồng.

Điều 2. Quyết định phương án phân bổ ngân sách nhà nước năm 2021 tỉnh Thái Nguyên, chi cho khối tỉnh là: 3.219 tỷ đồng và bổ sung dự toán cho ngân sách các huyện, thành phố, thị xã là: 3.677 tỷ đồng.

(Có các Phụ biểu chi tiết kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các cấp, các ngành thực hiện phân bổ dự toán ngân sách năm 2021 tỉnh Thái Nguyên theo đúng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khoá XIII, Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Phụ biểu I**TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2021 TỈNH THÁI NGUYÊN***(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2021	Trong đó	
			Khối tỉnh	Khối huyện
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=4+5</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
	Thu NSNN trên địa bàn	15.600.000	11.331.560	4.268.440
I	Thu nội địa	12.600.000	8.331.560	4.268.440
1	Doanh nghiệp nhà nước trung ương	1.000.000	995.800	4.200
2	Doanh nghiệp nhà nước địa phương	53.000	44.800	8.200
3	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.828.000	3.820.000	8.000
4	Thu khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh	1.394.800	649.600	745.200
5	Thuế thu nhập cá nhân	980.000	801.000	179.000
6	Thu tiền sử dụng đất	2.587.000	200.000	2.387.000
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	17.000	0	17.000
8	Thu tiền cho thuê đất	976.950	700.000	276.950
9	Lệ phí trước bạ	446.000	0	446.000
10	Phí và lệ phí	206.300	151.300	55.000
13	Thuế bảo vệ môi trường	505.800	505.800	0
14	Thu khác ngân sách	256.100	126.800	129.300
	<i>Trong đó thu từ tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa</i>	<i>30.000</i>	<i>5.578</i>	<i>24.422</i>
15	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	333.700	323.460	10.240

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2021	Trong đó	
			Khối tỉnh	Khối huyện
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=4+5</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
16	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	13.000	13.000	
17	Thu khác ngân sách xã	2.350	0	2.350
II	Thu hoạt động xuất, nhập khẩu	3.000.000	3.000.000	

Phụ biểu II
DỰ TOÁN CHI TIẾT THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2021	Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó								
					Thành phố Thái Nguyên	Thị xã Phổ Yên	Thành phố Sông Công	Huyện Phú Bình	Huyện Phú Lương	Huyện Đại Từ	Huyện Định Hoá	Huyện Đồng Hỷ	Huyện Võ Nhai
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	15.600.000	11.331.560	4.268.440	2.341.600	1.051.700	249.200	123.360	72.300	229.220	54.810	97.680	48.570
I	Thu nội địa	12.600.000	8.331.560	4.268.440	2.341.600	1.051.700	249.200	123.360	72.300	229.220	54.810	97.680	48.570
1	Doanh nghiệp nhà nước trung ương	1.000.000	995.800	4.200	2.600	1.000	0	400	0	0		200	
2	Doanh nghiệp nhà nước địa phương	53.000	44.800	8.200	2.400	500	2.300	1.500		1.000	170	180	150
3	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.828.000	3.820.000	8.000	0	8.000	0		0	0	0	0	0
4	Thu khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh	1.394.800	649.600	745.200	385.000	130.000	90.000	18.300	21.600	30.800	24.900	26.600	18.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	980.000	801.000	179.000	105.000	29.000	13.000	6.000	6.000	9.500	3.100	4.300	3.100
6	Thu tiền sử dụng đất	2.587.000	200.000	2.387.000	1.445.000	720.000	80.000	40.000	8.000	60.000	6.000	20.000	8.000
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	17.000	0	17.000	11.240	2.800	1.900	500	80	220	40	100	120
8	Thu tiền cho thuê đất	976.950	700.000	276.950	80.000	72.000	18.000	4.300	4.500	85.000	350	10.000	2.800
9	Lệ phí trước bạ	446.000	0	446.000	220.000	62.000	33.000	36.300	20.500	31.000	13.400	21.000	8.800
10	Phí và lệ phí	206.300	151.300	55.000	19.500	8.000	4.500	3.300	3.700	3.700	2.200	6.500	3.600
11	Thuế bảo vệ môi trường	505.800	505.800	0									
12	Thu khác ngân sách	256.100	126.800	129.300	68.800	15.100	6.500	10.400	7.500	8.000	4.500	5.500	3.000

Phụ biểu III**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021 TỈNH THÁI NGUYÊN***(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2021	Trong đó	
			Khối tỉnh	Khối huyện
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=4+5</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
	Tổng chi ngân sách địa phương	16.060.000	8.068.119	7.991.881
A	Chi cân đối ngân sách địa phương	14.780.464	6.788.583	7.991.881
I	Chi đầu tư phát triển	4.783.746	2.370.108	2.413.638
1	Chi xây dựng cơ bản	710.808	710.808	
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.587.000	338.700	2.248.300
	<i>Tr.đó: - Trích quỹ phát triển đất 10%</i>	<i>138.700</i>	<i>138.700</i>	
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	13.000	13.000	
4	Chi từ nguồn vay	404.600	404.600	
5	Chi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và giải phóng mặt bằng từ nguồn thu tiền thuê đất một lần	865.338	700.000	165.338
6	Chi đầu tư khác	203.000	203.000	
-	<i>Chi hỗ trợ các địa phương mua xi măng</i>	<i>65.000</i>	<i>65.000</i>	
-	<i>Chi trả Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Yên Bình</i>	<i>73.000</i>	<i>73.000</i>	
-	<i>Hỗ trợ tiền thuê đất cho các công ty thuộc Tập đoàn Samsung</i>	<i>50.000</i>	<i>50.000</i>	
-	<i>Kinh phí ủy thác qua Ngân hàng chính sách (*)</i>	<i>15.000</i>	<i>15.000</i>	
II	Chi thường xuyên	8.521.856	3.219.162	5.302.694
1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	3.567.141	730.692	2.836.449
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	818.383	752.992	65.391
3	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	34.690	34.690	0
4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin, thể dục thể thao	199.036	170.924	28.112

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2021	Trong đó	
			Khối tỉnh	Khối huyện
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=4+5</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
5	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	67.789	47.518	20.271
6	Chi đảm bảo xã hội	400.759	75.853	324.906
7	Sự nghiệp kinh tế	997.140	641.145	355.995
8	Chi quản lý hành chính	1.756.179	597.667	1.158.512
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	280.525	9.350	271.175
10	Chi quốc phòng an ninh địa phương	278.743	90.151	188.592
11	Chi khác của ngân sách	121.471	68.180	53.291
III	Dự phòng ngân sách	341.160	229.696	111.464
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	
V	Chi trả nợ gốc và lãi do chính quyền địa phương vay	28.600		28.600
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.104.102	968.617	135.485
B	Chi CTMTQG, CT, DA, nhiệm vụ khác	1.279.536	1.279.536	0

Ghi chú: (*) Trong đó thu hồi tạm ứng 5 tỷ đồng.

Phụ biểu IV

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021 CÁC ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH QUẢN LÝ VÀ CÁC ĐƠN VỊ KHÁC

(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng số chi ngân sách khối tỉnh	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Trừ 40% CL thu sự nghiệp, thu HDDV để thực hiện CCTL	Số được chi từ ngân sách nhà nước	Trong đó								
						Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế, DS-GĐ	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PTHH và VHTT và TT	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế và đơn vị sự nghiệp khác	Sự nghiệp Quốc phòng an ninh	Chi khác của ngân sách
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	3.256.967	14.754	23.051	3.219.162	597.667	730.692	752.992	34.690	218.442	75.853	650.495	90.151	68.180
I	KHỐI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	1.883.894	11.600	19.459	1.852.835	319.622	551.886	358.646	34.690	146.035	75.853	366.103	0	0
1	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội	2.000			2.000	2.000								
2	Văn phòng HĐND tỉnh	29.227	105	0	29.122	29.122	0							
3	Văn phòng UBND tỉnh	65.243	168	0	65.075	65.075	0							
4	Sở Ngoại vụ	7.317	75	0	7.242	5.599						1.643		
5	Sở Nông nghiệp và PTNT	190.896	1.243	631	189.022	46.936	100	0	0	0	0	141.986	0	
	<i>Trong đó: Kinh phí chi từ nguồn thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo Nghị định 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ</i>	41.558			41.558							41.558		
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	12.528	159	25	12.344	10.327	0					2.017		

TT	Đơn vị	Tổng số chi ngân sách khối tỉnh	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Trừ 40% CL thu sự nghiệp, thu HDDV để thực hiện CCTL	Số được chi từ ngân sách nhà nước	Trong đó								
						Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế, DS-GĐ	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PTTT và VHTT và TT	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế và đơn vị sự nghiệp khác	Sự nghiệp Quốc phòng an ninh	Chi khác của ngân sách
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
7	Sở Tư pháp	16.036	132	292	15.612	8.834		0	0	0	0	6.778	0	0
8	Sở Công Thương	21.528	201	222	21.105	9.431	0	0	0	0	0	11.674	0	0
9	Sở Khoa học và Công nghệ	40.096	145	154	39.797	5.107	0	0	34.690	0	0	0	0	0
10	Sở Tài chính	12.363	177	0	12.186	11.240	200					746		
11	Sở Xây dựng	7.633	123	467	7.043	7.043	0					0		
12	Sở Giao thông vận tải	106.128	168	1.558	104.402	5.270	1.775	0	0	0	0	97.357	0	0
13	Thanh tra Sở Giao thông vận tải	5.420	67	0	5.353	5.353						0		
14	Sở Giáo dục và Đào tạo (*)	506.467	3.828	6.042	496.597	8.340	488.257	0	0	0	0	0	0	0
15	Sở Y tế	374.700	2.809	9.147	362.744	8.548		354.196	0	0	0	0	0	0
16	Sở Lao động - Thương binh và XH	130.318	661	0	129.657	9.896	36.000	4.450			75.853	3.458		
17	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	146.003	614	98	145.291	8.315	19.397	0	0	117.579	0	0	0	0
18	Sở Tài nguyên và Môi trường (**)	67.044	244	823	65.977	10.278	0	0	0	0	0	55.699	0	
19	Sở Thông tin và Truyền thông	35.041	123	0	34.918	5.597	865	0	0	28.456	0	0	0	0
20	Sở Nội vụ	55.270	240		55.030	30.839	4.235	0	0	0	0	19.956	0	0
21	Thanh tra tỉnh	9.220	121	0	9.099	9.099	0							

TT	Đơn vị	Tổng số chi ngân sách khối tính	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Trừ 40% CL thu sự nghiệp, thu HDDV để thực hiện CCTL	Số được chi từ ngân sách nhà nước	Trong đó								
						Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế, DS-GĐ	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PTTH và VHTT và TT	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế và đơn vị sự nghiệp khác	Sự nghiệp Quốc phòng an ninh	Chi khác của ngân sách
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
22	Ban Dân tộc	10.080	53	0	10.027	10.027	0							
23	Ban QL các khu công nghiệp	30.002	137	0	29.865	6.989	1.057	0	0	0	0	21.819	0	0
24	Văn phòng Ban an toàn giao thông	3.334	7	0	3.327	357						2.970		
II	KHỐI HỘI ĐOÀN THỂ	82.898	454	0	82.444	34.888	1.950	0	0	0	0	25.606	0	20.000
1	Mặt trận Tổ quốc	9.923	72	0	9.851	9.511	0					340		
2	Tỉnh Đoàn Thái Nguyên	8.552	80	0	8.472	8.472	0							
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	8.900	88	0	8.812	8.812								
4	Hội Nông dân	5.966	73	0	5.893	5.893		0	0	0	0	0	0	
5	Hội Cựu chiến binh	2.236	36	0	2.200	2.200						0		
6	Liên minh các hợp tác xã	6.391	30	0	6.361	0	1.950	0	0	0	0	4.411	0	
7	Liên hiệp các hội KHKT tỉnh	1.646	7	0	1.639	0			0			1.639		
8	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	320			320							320		
9	Hội Văn học nghệ thuật	6.691	15	0	6.676	0						6.676		
10	Hội Nhà báo	2.076	13	0	2.063	0						2.063		
11	Hội Luật gia	169	0	0	169	0						169		

TT	Đơn vị	Tổng số chi ngân sách khối tỉnh	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Trừ 40% CL thu sự nghiệp, thu HDDV để thực hiện CCTL	Số được chi từ ngân sách nhà nước	Trong đó								
						Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế, DS-GĐ	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PTTH và VHTT và TT	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế và đơn vị sự nghiệp khác	Sự nghiệp Quốc phòng an ninh	Chi khác của ngân sách
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
III	KHỐI TỈNH ỦY	164.228	583	200	163.445	123.157	0	21.373	0	18.915	0	0	0	0
IV	CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP	752.974	2.117	3.392	747.465	120.000	176.856	0	0	53.492	0	258.786	90.151	48.180
1	Nhà khách Văn phòng UBND tỉnh	1.220	15		1.205	0						1.205		
2	Trung tâm Thông tin	6.014	40	0	5.974	0				5.974				
3	Đài Phát thanh - Truyền hình	48.072	194	360	47.518	0				47.518				
5	Trường Chính trị tỉnh	13.280	91	0	13.189	0	13.189							
6	Trường Cao đẳng Sư phạm	18.187	30	0	18.157	0	18.157							
7	Trường Cao đẳng Kinh tế - Tài chính	59.980	1.264	2.500	56.216	0	56.216							
8	Trường Cao đẳng Y tế	15.964	483	532	14.949	0	14.949							
9	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	20.454			20.454							20.454		
10	Công an tỉnh	39.496	0	0	39.496	0	845						38.651	
12	Ban Chỉ huy PCTT và TKCN	2.082		0	2.082	0						2.082		
13	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	65.000			65.000		13.500						51.500	
14	TT Bảo trợ XH Hoàng Hà Nguyệt	100			100							100		

TT	Đơn vị	Tổng số chi ngân sách khối tỉnh	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Trừ 40% CL thu sự nghiệp, thu HDDV để thực hiện CCTL	Số được chi từ ngân sách nhà nước	Trong đó								
						Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế, DS-GĐ	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PTTH và VHTT và TT	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế và đơn vị sự nghiệp khác	Sự nghiệp Quốc phòng an ninh	Chi khác của ngân sách
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	- Viện Kiểm sát ND tỉnh	200			200									200
	- Tòa án tỉnh	200			200									200
	- Cục Thi hành án tỉnh	200			200									200
	- Liên đoàn Lao động tỉnh	200			200									200
	- Công đoàn Viên chức tỉnh	180			180									180
	- Công ty TNHH MTV xổ số kiến thiết (kinh phí chống số đề)	300			300									300
	- Công ty TNHH MTV thoát nước và Phát triển hạ tầng đô thị Thái Nguyên	6.000			6.000									6.000
22	Kinh phí trợ cước trợ giá	30.000			30.000							30.000		
23	Kinh phí thực hiện dịch vụ công ích thủy lợi và duy tu sửa chữa nâng cấp các công trình nông nghiệp	109.595			109.595							109.595		
	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Thái Nguyên	104.779			104.779							104.779		

TT	Đơn vị	Tổng số chi ngân sách khối tỉnh	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Trừ 40% CL thu sự nghiệp, thu HDDV để thực hiện CCTL	Số được chi từ ngân sách nhà nước	Trong đó								
						Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế, DS-GĐ	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PTTH và VHTT và TT	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế và đơn vị sự nghiệp khác	Sự nghiệp Quốc phòng an ninh	Chi khác của ngân sách
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Nam Sông Thương	4.816			4.816							4.816		
24	Kinh phí chương trình, đề án, dự án của tỉnh	50.000			50.000							50.000		
25	Kinh phí hỗ trợ trực tiếp người trồng lúa từ nguồn thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo ND 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ	43.014			43.014							43.014		
26	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách ngành giáo dục	30.000			30.000		30.000							
27	Kinh phí mua sắm trang thiết bị nhà đa chức năng của UBND tỉnh	30.000			30.000	30.000								
28	Kinh phí bầu cử đại biểu hội đồng nhân dân các cấp	60.000			60.000	60.000								
29	Kinh phí nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị quyết 02/2018/NQ-HĐND	60.000			60.000	30.000	30.000							

TT	Đơn vị	Tổng số chi ngân sách khối tính	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Trừ 40% CL thu sự nghiệp, thu HDDV để thực hiện CCTL	Số được chi từ ngân sách nhà nước	Trong đó								
						Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế, DS-GĐ	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PTTH và VHTT và TT	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế và đơn vị sự nghiệp khác	Sự nghiệp Quốc phòng an ninh	Chi khác của ngân sách
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
V	BẢO HIỂM Y TẾ	372.973	0	0	372.973	0	0	372.973						

Ghi chú: (*) Đã bao gồm hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các trường học: 30 triệu đồng/trường học/năm.
 (**) Trong đó thu hồi tạm ứng Sở Tài nguyên và Môi trường 2.002 triệu đồng.

Phụ biểu V
SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ THUỘC TỈNH
NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	Nguồn tự đảm bảo cải cách tiền lương năm 2020 chuyển sang	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	Tổng thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	Trong đó		Tổng chi ngân sách huyện, TP, TX	Trong đó				
							Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		Chi chuyển nguồn cải cách tiền lương	Chi xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi trả lãi vay	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	Dự phòng ngân sách
A	B	1	2	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng số	4.268.440	4.037.180	222.195	56.000	3.676.506	2.819.720	856.786	7.991.881	135.485	2.248.300	28.600	2.836.449	111.464
1	TP Thái Nguyên	2.341.600	2.238.100	151.838	12.500	178.530	93.925	84.605	2.580.968	120.237	1.370.500	28.600	503.361	30.500
2	TP Sông Công	249.200	238.400	25.952		166.762	128.100	38.662	431.114	11.808	74.000		149.307	7.550
3	Thị xã Phổ Yên	1.051.700	980.200	44.405	4.000	347.335	288.902	58.433	1.375.940	3.440	673.000		317.998	16.378
4	Huyện Định Hoá	54.810	50.920			566.610	450.412	116.198	617.530		5.400		326.857	10.140

TT	Đơn vị	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	Nguồn tự đảm bảo cải cách tiền lương năm 2020 chuyển sang	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	Tổng thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	Trong đó		Tổng chi ngân sách huyện, TP, TX	Trong đó				
							Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		Chi chuyển nguồn cải cách tiền lương	Chi xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi trả lãi vay	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	Dự phòng ngân sách
A	B	1	2	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10	11	12	13
5	Huyện Đại Từ	229.220	220.840		11.000	638.700	489.742	148.958	870.540		57.000		384.374	11.551
6	Huyện Phú Lương	72.300	66.570		2.600	407.603	299.127	108.476	476.773		7.200		255.864	7.815
7	Huyện Phú Bình	123.360	107.000			490.902	389.477	101.425	597.902		36.000		309.476	9.770
8	Huyện Võ Nhai	48.570	45.870		7.000	481.524	365.252	116.272	534.394		7.200		318.519	8.245
9	Huyện Đồng Hỷ	97.680	89.280		18.900	398.540	314.783	83.757	506.720		18.000		270.692	9.515

Ghi chú: - Chi sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo đã bao gồm kinh phí hỗ trợ đối với các trường mầm non, phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh năm 2021 sau khi đã dự kiến số bù trừ kinh phí giảm do giảm biên chế sự nghiệp giáo dục và đào tạo.

- Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản điều tiết theo số thực tế phát sinh nộp vào ngân sách.

- Nguồn cải cách tiền lương năm 2020 chuyển sang năm 2021 là số tạm tính.

- Kinh phí chi thường xuyên giảm do thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, số 19-NQ/TW, các địa phương chủ động 50% dành nguồn cải cách tiền lương, 50% còn lại bổ sung thực hiện các chế độ phụ cấp tăng thêm của cán bộ không chuyên trách cấp xã, xóm (tổ dân phố) theo Nghị quyết 07/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Đã bao gồm hỗ trợ kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp xã: 20 triệu đồng/xã (phường, thị trấn)/năm.

- Đã bao gồm hỗ trợ chi khác cho cấp xã: 20 triệu đồng/xã (phường, thị trấn)/năm.
- Đã bao gồm hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các trường học: 30 triệu đồng/trường học/năm.
- Giao UBND tỉnh giao số 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương năm 2021.
- Nguồn thu tiền sử dụng đất: Các địa phương sử dụng để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011.

Phụ biểu VI
NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
	Tổng số	1.279.536	1.179.467	100.069
I	Hỗ trợ vốn đầu tư	1.179.467	1.179.467	
1	Vốn ngoài nước	593.915	593.915	
2	Vốn đầu tư ngành, lĩnh vực	585.552	585.552	
II	Bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp	100.069		100.069
1	Vốn ngoài nước	6.100		6.100
2	Vốn trong nước	93.969		93.969
2.1	<i>Hỗ trợ Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam</i>	247		247
2.2	<i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông</i>	34.707		34.707
2.3	<i>Kinh phí quản lý bảo trì đường bộ cho quỹ bảo trì đường bộ địa phương</i>	46.135		46.135
2.4	<i>Kinh phí hỗ trợ an ninh quốc phòng</i>	12.880		12.880

Phụ biểu VII
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021
I	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	15.600.000
1	Thu nội địa	12.600.000
2	Thu hoạt động xuất, nhập khẩu	3.000.000
II	Thu ngân sách địa phương	15.655.400
1	Thu ngân sách địa phương theo phân cấp	11.968.040
2	Bổ sung từ Ngân sách trung ương	3.410.593
	<i>Bổ sung cân đối</i>	2.127.557
	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	1.283.036
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang (*)	276.767
III	Chi ngân sách địa phương	16.060.000
1	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	14.780.464
-	<i>Chi đầu tư phát triển</i>	4.783.746
-	<i>Chi thường xuyên</i>	8.521.856
-	<i>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</i>	1.104.102
-	<i>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</i>	28.600
-	<i>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</i>	1.000
-	<i>Dự phòng ngân sách</i>	341.160
2	Chi từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu	1.279.536
IV	Bội chi ngân sách địa phương	404.600
V	Tổng mức vay của ngân sách địa phương	412.100

Ghi chú: (*) Đã bao gồm chuyển nguồn thu tiền bảo vệ đất trồng lúa 54.572 triệu đồng.

Phụ biểu VIII**KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ CỦA TỈNH NĂM 2021***(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021
A	MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	2.393.608
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	404.600
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ	
I	Tổng dư nợ đầu năm	262.915
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>0</i>
1	Vay trong nước	0
-	Vay Ngân hàng đầu tư phát triển	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	262.915
II	Tổng mức vay trong năm	404.600
III	Trả nợ gốc vay trong năm	7.543
1	Theo nguồn vốn vay	7.543
-	Vay trong nước	0
+	Vay ngân hàng phát triển	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	7.543
+	Dự án Chương trình đô thị miền núi phía Bắc (đơn vị trả: Thành phố Thái Nguyên)	7.543
2	Theo nguồn trả nợ	7.543
-	Bội thu ngân sách địa phương	7.543
IV	Tổng dư nợ cuối năm	659.972
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương %</i>	<i>28%</i>

Ghi chú: Không bao gồm Dự án năng lượng nông thôn 2 (RE II)

Phụ biểu IX
KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 05 NĂM 2021 - 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025
		Tổng giai đoạn	2016	2017	2018	2019	Dự kiến 2020	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
A	TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (CRDP) THEO GIÁ HIỆN HÀNH	483.076.533	75.513.700	85.464.000	98.518.200	107.622.633	115.958.000	734.033.000
B	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	68.846.662	9.816.210	12.789.065	15.077.098	15.609.290	15.555.000	91.700.000
-	Tốc độ tăng thu NSNN trên địa bàn (%)			130%	118%	104%	100%	108%
-	Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)		13%	15%	15%	15%	13%	12%
I	Thu nội địa	55.186.255	7.937.927	10.011.163	11.857.045	12.861.120	12.519.000	75.145.000
1	Trong đó thu nội địa trừ tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết			7.495.751	9.286.413	10.638.960	10.606.000	110%
1.1	Tốc độ tăng thu (%)			126%	118%	108,5%	97%	109%
1.2	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)		81%	78%	79%	82%	80%	82%
-	<i>Trong đó: Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>10.386.906</i>	<i>1.214.910</i>	<i>2.504.731</i>	<i>2.558.631</i>	<i>2.208.634</i>	<i>1.900.000</i>	<i>2.197.000</i>
-	<i>Thu xổ số kiến thiết</i>	<i>49.208</i>		<i>10.681</i>	<i>12.001</i>	<i>13.526</i>	<i>13.000</i>	<i>14.000</i>

STT	Nội dung	Thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025
		Tổng giai đoạn	2016	2017	2018	2019	Dự kiến 2020	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu (nếu có)	13.233.276	1.696.592	2.718.135	3.163.780	2.668.769	2.986.000	16.555.000
1	Tốc độ tăng thu (%)			160%	116%	84%	112%	104%
2	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)		17%	21%	21%	17%	19%	18%
III	Thu quản lý qua ngân sách	427.131	181.691	59.766	56.273	79.401	50.000	
C	TỔNG THU NSDP	71.191.418	10.892.227	12.946.387	15.156.711	16.193.931	16.002.162	88.256.007
-	Tốc độ tăng thu NSDP (%)			119%	117%	107%	99%	107%
-	Tỷ lệ thu NSDP so với GRDP (%)		14%	15%	15%	15%	14%	12%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	52.951.267	7.772.088	9.503.913	11.375.419	12.185.867	12.113.980	70.926.000
1	Tốc độ tăng (%)			122%	120%	107%	99%	109%
2	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)		71%	73%	75%	75%	76%	80%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	18.240.151	3.120.139	3.442.474	3.781.292	4.008.064	3.888.182	17.053.000
1	Tốc độ tăng (%)			110%	110%	106%	97%	100%
2	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)		29%	27%	25%	25%	24%	20%
3	Thu bổ sung cân đối		1.778.157	2.044.557	2.044.557	2.085.557	2.127.557	10.637.785
4	Thu bổ sung có mục tiêu		1.341.982	1.397.917	1.736.735	1.922.507	1.760.625	6.415.180

STT	Nội dung	Thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025
		Tổng giai đoạn	2016	2017	2018	2019	Dự kiến 2020	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
III	Thu chuyển nguồn năm trước sang							277.007
D	TỔNG CHI NSDP	77.711.713	12.530.622	14.504.553	16.781.806	17.508.484	16.386.248	90.008.000
-	Tốc độ tăng chi NSDP (%)			116%	116%	104%	94%	106%
-	Tỷ lệ chi NSDP so với GRDP (%)		17%	17%	17%	16%	14%	12%
I	Chi đầu tư phát triển (1)	24.759.705	3.869.778	4.907.322	5.453.782	5.336.471	5.192.352	24.999.000
1	Tốc độ tăng (%)			127%	111%	98%	97%	105%
2	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)		31%	34%	32%	30%	32%	28%
II	Chi thường xuyên	40.519.793	6.996.675	7.830.093	8.047.087	8.676.704	8.969.234	45.489.000
1	Tốc độ tăng (%)			112%	103%	108%	103%	103%
2	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)		56%	54%	48%	50%	55%	51%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	30.720			2.181	8.739	19.800	149.000
1	Tốc độ tăng (%)					401%	227%	96%
2	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)				0,01%	0,05%	0,12%	0,17%

STT	Nội dung	Thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025
		Tổng giai đoạn	2016	2017	2018	2019	Dự kiến 2020	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	12.396.495	1.663.169	1.766.138	3.277.756	3.485.570	2.203.862	10.532.000
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	5.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	5.000
VI	Chi chương trình mục tiêu							6.398.000
VII	Dự phòng ngân sách							2.436.000
E	BỘI CHI/BỘI THU NSDP			24.751	17.781	41.785	147.500	1.778.000
G	TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP							0
I	Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP	10.590.253	1.554.418	1.900.783	2.275.084	2.437.173	2.422.796	21.277.000
II	Mức dư nợ đầu kỳ (năm)	2.664.533	479.000	1.085.945	567.696	380.477	151.415	5.023.000
1	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)		31%	57%	25%	16%	6%	45%
2	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với GRDP (%)		1%	1%	1%	0%	0%	1%
III	Trả nợ gốc vay trong kỳ (năm)	1.069.000	141.000	633.000	205.000	54.000	36.000	112.000
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0						0
2	Từ nguồn bội thu NSDP; tăng thu, tiết kiệm chi; kết dư ngân sách cấp tỉnh	1.069.000	141.000	633.000	205.000	54.000	36.000	112.000

STT	Nội dung	Thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025
		Tổng giai đoạn	2016	2017	2018	2019	Dự kiến 2020	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
IV	Tổng mức vay trong kỳ (năm)	1.069.762	747.945	114.751	17.781	41.785	147.500	1.778.000
1	Vay để bù đắp bội chi	1.069.762	747.945	114.751	17.781	41.785	147.500	1.778.000
2	Vay để trả nợ gốc							
V	Mức dư nợ cuối kỳ (năm)	2.665.295	1.085.945	567.696	380.477	368.262	262.915	6.689.000
1	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)	25%	70%	30%	17%	15%	11%	31%
2	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với GRDP (%)	0,6%	1,4%	0,7%	0,4%	0,3%	0,2%	0,9%